

**2**



**GẶP GỠ  
KHOA HỌC**





Tôi sinh ra trong một gia đình nhà nông bình dị, chỉ biết cày ruộng với lũ bò, và khi ruộng lúa mạch chín vàng, lại nhờ sức bò dẫm lúa rời trấu<sup>1</sup>. Có lẽ vật duy nhất được gọi là “kỹ thuật” tân tiến trong thời thơ ấu của tôi là những khẩu súng săn hình như do các vệ binh du mục Tây Tạng mua được hay lấy được từ Ấn, Nga, hay Trung Quốc. Khi lên sáu tuổi, tôi đã được phong làm Dalai Lama đời thứ XIV của Tây Tạng. Tại thủ đô Lhasa, tôi đã thụ hưởng một nền giáo dục thuần túy Phật giáo. Mỗi ngày, tôi có thầy đến dạy riêng về tập đọc, tập viết, Phật học căn bản, và tôi phải học thuộc lòng kinh sách cũng như thực tập các lễ nghi của Phật giáo. Ngoài ra, tôi còn có một số vị thầy trợ tá<sup>2</sup>. Trách nhiệm chính của các vị thầy này là giúp tôi nghị luận về Phật học. Ngoài giờ học ra, tôi còn phải dành rất nhiều thì giờ để tụng kinh và thiền định. Tôi thường tu tập với các vị thầy và ngồi thiền mỗi ngày bốn lần, mỗi lần hai tiếng đồng hồ. Đây là những sự thực tập bình thường đối với

---

<sup>1</sup> Lúa mạch trồng ở ruộng khô, dùng bò để cày. Hạt lúa mạch nấu lên để ăn, cái mộng dùng làm kẹo, màu vàng, trong vắt như hồ phách, ta gọi là kẹo mạch nha, người Pháp gọi là *sucre d'orge*.

<sup>2</sup> Tsenshap

một Lama trong truyền thống Tây Tạng. Nhưng tôi không hề được dạy về toán, địa lí, hóa học, sinh học, hay vật lí học. Tôi còn không biết trên đời này có những môn học ấy nữa!

Cung điện mùa đông của tôi, điện Potala, là một công trình vĩ đại, chiếm hết một triền núi, và hình như có khoảng 1000 căn phòng (tôi chưa bao giờ đếm thử!) Những lúc rảnh rang, tôi tự tìm thú tiêu khiển bằng cách thám hiểm những căn phòng đó. Điều đó cũng thú vị như là những cuộc săn tìm kho báu trong truyện cổ tích vậy. Tôi tìm thấy đủ thứ đồ vật linh tinh, phần lớn thuộc về các Lama đời trước, và nhất là của Lama thứ XIII. Phần nổi bật hơn cả của cung điện là bảo tháp chứa xá lợi của các Dalai Lama đời trước, kể từ đời thứ V trở đi. Vị Lama thứ V này sống vào thế kỉ thứ XVII và cũng chính là người đã chỉnh trang và mở rộng cung điện ở tầm vóc mà ta thấy ngày nay. Giữa đồng đồ đặc linh tinh linh kinh đó, tôi tìm thấy một số đồ máy móc thuộc về Dalai Lama đời thứ XIII: một cái kính viễn vọng bằng đồng, có thể xếp gọn một cách dễ dàng, và có thể gắn vào một cái giá ba chân, với một cái đồng hồ lên dây bằng tay, có hình quả địa cầu cho biết múi thời gian của từng nơi trên thế giới. Ngoài ra, còn có một lô sách tiếng Anh có hình ảnh minh họa nói về Thế Chiến Thứ Nhất nữa.

Đó là những món quà của Sir Charles Bell tặng cho Dalai Lama XIII. Ông là một công chức chính trị người Anh ở Sikkim, thông thạo tiếng Tây Tạng, và là người đã mời Đức Dalai Lama XIII tá túc trong một thời gian ngắn ở Ấn Độ (thuộc Anh) khi Ngài bỏ trốn vào năm 1910, trước hiểm họa xâm lược của đế quốc Trung Hoa trước đây. Thật là lạ lùng, sự kiện tôi bị lưu đày sang Ấn Độ và tiếp xúc với khoa học dường như đã được trao truyền lại cho tôi từ vị Dalai Lama tiền thân của tôi. Sau này, tôi khám phá ra rằng, đối với Ngài, chuyến thăm viếng Ấn Độ đã là một kinh nghiệm sáng mắt, sau đó dẫn đến những cải cách lớn về xã hội và chính trị tại Tây Tạng. Sau khi trở về Lhasa, Ngài đã đem về nước những kĩ thuật hiện đại lúc bấy giờ, chẳng hạn như máy điện tín. Ngài mở một bưu điện, xây dựng một nhà máy sản xuất điện nho nhỏ đầu tiên của

Tây Tạng, thiết lập nhà máy đúc tiền đầu tiên và in tiền giấy. Ngài cũng nhận ra tầm quan trọng của một nền giáo dục hiện đại và thể tục, và đã gọi một nhóm du học sinh chọn lọc sang học tại trường Rugby ở Anh quốc. Dalai Lama thứ XIII đã để lại một di chúc rất đáng lưu ý, trong đó Ngài tiên đoán một thảm trạng chính trị cho Tây Tạng và những gì mà chính phủ trước thời của Ngài đã không thể hiểu hoàn toàn hoặc đã không lưu ý đến.

Trong số những đồ vật máy móc do Dalai Lama XIII để lại còn có một cái đồng hồ bỏ túi, hai máy chiếu phim, và ba chiếc xe hơi — hai chiếc hiệu Baby Austin sản xuất năm 1927 và một chiếc hiệu Dodge của Mĩ sản xuất năm 1931. Vì không có con đường nhựa nào qua dãy Himalayas<sup>3</sup> hay trên đất nước Tây Tạng, người ta phải tháo tung những chiếc xe hơi này ra thành từng mảnh và chất lên lưng lừa, lưng la cũng như lưng người để mang qua các dãy núi, rồi sau đó lắp ráp lại cho Dalai Lama XIII. Trong một khoảng thời gian rất dài, đây là ba chiếc xe hơi duy nhất có mặt trên đất Tây Tạng, mặc dầu chúng gần như hoàn toàn vô dụng vì Tây Tạng chẳng có con đường nhựa nào cho xe hơi chạy cả. Những đồ vật mang tính cách kĩ thuật này khiến cho một đứa bé tò mò và hiếu động mê mẩn. Tôi nhớ rất rõ rằng có những lúc tôi thích nghịch với các đồ chơi này hơn là học bài hay đọc kinh sách. Bây giờ nghĩ lại, đó chỉ là những món đồ chơi không hơn không kém, nhưng mà hồi ấy, đối với tôi, nó là cả một thế giới lạ lùng đầy hấp dẫn. Có thể nói rằng quyển sách này nói về cuộc hành trình khám phá cái thế giới đó và những diệu kì của nó.

Tôi không gặp trở ngại gì cả với cái kính viễn vọng. Không biết tại sao tôi biết ngay công dụng của nó, và đã đem nó ra quan sát sự nhộn nhịp của thành phố Lhasa, nhất là cái chợ. Tôi thêm muốn sự buông thả của những đứa trẻ khác. Thay vì được chạy nhảy rong chơi ngoài phố, tôi cứ phải chúí đầu vào sách vở. Sau này, tôi dùng kính viễn vọng để ngắm các vì tinh tú

---

<sup>3</sup> Hi mã Lạp sơn

trên bầu trời đêm của Potala. Từ một độ cao đáng kể của Tây Tạng, đó là một trong những cảnh tượng huyền diệu nhất. Còn tên của các vì sao và chòm sao, thì tôi hỏi các vị thầy phụ tá.

Tôi biết công dụng của chiếc đồng hồ bỏ túi là gì, nhưng điều tôi muốn biết hơn cả là làm sao nó chạy được. Tôi ngắm nghía nó thật lâu, cho đến khi tính tò mò thắng thế, và rồi tôi đã tháo tung nó ra thành từng mảnh để nhìn vào bên trong. Bây giờ, điều thách đố tôi là làm sao lắp ráp từng bộ phận lại như cũ, mà chiếc đồng hồ vẫn chạy được như thường. Từ đó, tôi rất ưa tháo gỡ và lắp ráp máy móc. Suốt đời tôi, đó là một sở thích không bỏ được. Tôi lắp ráp những đồ vật này thành thạo đến độ sau này tôi trở thành một trong những tay “thợ chính” cho một số người mà tôi quen biết có đồng hồ đeo tay hay đồng hồ treo tường ở Lhasa. Sau này, ở Ấn Độ, tôi không được may mắn như vậy với cái đồng hồ *cuckoo*<sup>4</sup> của tôi vì con chim *cuckoo* đã bị con mèo vồ hư mất rồi, không chạy được nữa. Từ khi có đồng hồ tự động, sở thích của tôi lụi dần — chẳng có bao nhiêu máy móc trong những chiếc đồng hồ điện tử này!

Học cách sử dụng hai cái máy chiếu phim của Dalai Lama XIII mới là chuyện nhiều khê. Một trong các thầy phụ tá của tôi, một tu sĩ người Trung Quốc thiểu số, tìm ra cách làm cho một cái chạy được. Tôi nhờ ông sắp xếp để tôi có thể xem mấy cuộn phim — chỉ có vài ba cuộn — mà tôi có. Sau này, tôi có thêm một cái máy chiếu phim khác chạy bằng điện, có đường kính khoảng 16 mm, nhưng cứ hư lên hư xuống mãi, một phần vì cái máy phát điện có vấn đề. Trong khoảng thời gian này, có lẽ là năm 1945, có hai người Áo trốn thoát khỏi một nhà tù của quân đội Anh trên dãy Himalayas thuộc Bắc Ấn Độ đến Lhasa, tên là Heinrich Harrier và Peter Aufschneider<sup>5</sup>. Harrier trở thành một người bạn của tôi, và tôi thỉnh thoảng nhờ anh ấy giúp sửa

---

<sup>4</sup> Chim cuốc

<sup>5</sup> Câu chuyện về hai người Áo này và Đức Dalai Lama XIV đã được dựng thành phim “Bảy năm ở Tây Tạng” (Seven Years in Tibet) do tài tử Brat Pitt đóng vai Heinrich Harrier.

cho cái máy chiếu phim. Chúng tôi không có nhiều phim để xem lắm, chỉ có vài cuốn phim thời sự về Thế Chiến Thứ Hai, dưới cái nhìn của quân đội đồng minh. Ngoài ra, còn có vài thước phim về ngày VE<sup>6</sup>, về lễ đăng quang của Vua George VI của Anh quốc, phim Henry V của Shakespeare do Laurence Olivier đạo diễn, cũng như những bộ phim câm của Charlie Chaplin.

Lòng say mê của tôi đối với khoa học bắt nguồn từ kĩ thuật, và hồi đó tôi thực sự thấy không có sự khác biệt nào giữa khoa học và kĩ thuật cả. Khi tôi gặp Harrier, người mà tôi thấy là rành rẽ về máy móc nhất thành phố Lhasa, tôi tưởng rằng nếu anh ấy thành thạo về máy móc như vậy thì kiến thức về khoa học của anh ấy cũng phải uyên thâm lắm. Thực tức cười, sau này tôi mới biết được anh ấy không hề có một chút căn bản gì về khoa học cả. Hồi đó, tôi cứ nghĩ rằng hẳn là người da trắng thì phải có kiến thức uyên bác về khoa học lắm!

Thấy mình lắp ráp đồng hồ và sử dụng máy chiếu phim cũng không đến nỗi tệ, tôi bắt đầu mạo hiểm hơn một tí. Dự án kế tiếp của tôi là tìm hiểu máy móc xe hơi. Tôi lân la làm bạn với người chuyên lái xe và sửa chữa những chiếc xe hơi này, tên là Lhakpa Tsering, để nhờ chú ta dạy cho tôi lái và thỉnh thoảng cho tôi nhìn chú ta sửa xe. Chú ta hói đầu và nổi danh khắp thành phố vì tính nóng như lửa. Nếu như chú vô tình bị đụng đầu khi chui dưới gầm xe, chú sẽ nổi sùng lên, và tự đập đầu vào thành xe thêm một lần nữa.

Có một bữa nọ, tôi lên một mình lái một chiếc Austin ra ngoài, và bị một tai nạn nhỏ làm bể cái bóng đèn phía bên trái. Tôi hốt hoảng, lo lắng không biết Babu Tashi (người lo phụ trách chuyện xe cộ) sẽ phản ứng thế nào. Tôi may mắn tìm được một cái bóng đèn khác, nhưng khổ nỗi nó lại là một cái bóng đèn trong<sup>7</sup>, trong khi cái bóng đèn thật thì hơi mờ mờ một

---

<sup>6</sup> VE day (Victory in Europe day). Ngày toàn thắng ở Châu Âu, quân Đức đầu hàng (8 tháng 5 năm 1945).

<sup>7</sup> Clear glass

tí. Suy nghĩ một lúc, tôi tìm ra một giải pháp. Tôi trét nước đường lên cái bóng đèn. Không biết Babu Tashi có bao giờ phát giác chuyện này không. Nếu có, thì ít ra ông ấy đã không hề phạt tôi.

Có một lãnh vực quan trọng mà Harrier đã giúp tôi rất nhiều, đó là môn địa lí thế giới. Trong thư viện riêng của tôi có một tuyển tập các quyển sách tiếng Anh viết về Thế Chiến Thứ Hai, trong đó nói rất chi tiết về sự tham chiến của nhiều quốc gia trên thế giới, kể cả Nhật Bản. Cuộc phiêu lưu của tôi với cái máy quay phim, việc sửa đồng hồ, tập lái xe... cho tôi một ý niệm mơ hồ ban đầu về thế giới khoa học và kĩ thuật. Song, trên một bình diện nghiêm túc hơn, sau khi đảm nhận vai trò lãnh đạo Tây Tạng ở tuổi 16, tôi thực hiện hai chuyến viếng thăm Trung Quốc vào năm 1954 và Ấn Độ vào năm 1956, và hai chuyến đi này đã để lại trong tôi những ấn tượng thật sâu sắc. Quân đội Trung Quốc đã xâm chiếm Tây Tạng, và tôi bị lôi cuốn vào một cuộc thương thuyết lâu dài và tẻ nhạt hòng đạt đến một sự dàn xếp nào đó với chính phủ Trung Quốc.

Lần đầu tiên tôi xuất ngoại là lúc tôi gần tròn đôi mươi. Tôi đã sang Bắc Kinh để gặp gỡ Chủ tịch Mao, Chu Ân Lai, và một số nhà lãnh đạo khác của chính phủ. Trong chuyến viếng thăm Trung Quốc này, tôi đã có dịp đi tham quan các nông trại tập thể và các dịch vụ công cộng lớn như đập thủy điện. Không những đây là lần đầu tiên tôi được thăm viếng một thành phố hiện đại với xe hơi và đường nhựa, mà đây cũng là lần đầu tiên tôi được gặp gỡ các nhà khoa học thực sự.

Năm 1956, tôi sang Ấn Độ tham dự lễ kỉ niệm 2500 năm ngày Đức Phật viên tịch, được tổ chức chính thức ở thành phố Delhi. Sau này, Thủ tướng Jawaharlal Nehru trở thành gần như là cố vấn của tôi, đồng thời là một người bạn và là người đã tiếp đón tôi trong những năm tháng lưu vong. Nehru có tinh thần khoa học rất cao. Ông nhìn thấy tương lai của Ấn Độ trong lãnh vực khoa học kĩ thuật, và có một cái nhìn sâu sắc về sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật trên đất nước này. Sau lễ Phật tịch, tôi được thăm viếng một số nơi ở Ấn Độ, không chỉ có



những thành phố hành hương như Bodhgaya<sup>8</sup>, nơi mà Đức Phật đã đạt được giác ngộ viên mãn, mà còn nhiều thành phố lớn, các nhà máy công nghiệp, và các đại học đường.

Đó là lần đầu tiên tôi được gặp gỡ một số giáo sư về tâm linh học, những người đang tìm cách hòa hợp khoa học và tâm linh, như các hội viên của Hội Thần Trí (Theosophical Society) ở Madras. Thần Trí là một phong trào tâm linh quan trọng trong thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, mục đích là phát triển một sự hòa hợp của tri thức nhân loại, giữa Đông và Tây, tôn giáo và khoa học. Những người sáng lập ra hội này là người Tây phương nhưng đã sống ở Ấn Độ nhiều năm, trong đó có bà Blavatsky và Annie Besant.

Ngay từ trước khi thực hiện những chuyến viếng thăm chính thức này, tôi đã nhận ra rằng kĩ thuật thực ra là kết quả hay sự biểu hiện của một phương cách đặc biệt để lãnh hội thế giới. Khoa học là căn bản của những biểu hiện ấy. Tuy vậy, khoa học là cái hình thức đặc thù của sự tìm hiểu, và cái khối tri thức gặt hái được bởi khoa học giúp nâng cao tri thức của con người về thế giới. Vì vậy, mặc dầu kĩ thuật, thoát tiên, chỉ là điều mà tôi hiểu kì, chính cái mục đích tìm hiểu thế giới khoa học đã hấp dẫn tôi một cách mãnh liệt, chứ không phải là kĩ nghệ hay một thứ đồ chơi máy móc nào đó.

Sau những lần gặp gỡ trò chuyện về khoa học, đặc biệt là với các khoa học gia, tôi nhận thấy giữa khoa học và Phật giáo có nhiều điểm tương đồng đáng kinh ngạc trong tinh thần tìm hiểu thế giới. Theo tôi hiểu, phương pháp khoa học bắt đầu bằng cách quan sát một hiện tượng nào đó trong thế giới vật chất, sau đó đi đến một lí thuyết tổng quát, có khả năng tiên đoán những sự kiện sẽ xảy ra và kết quả của một hiện tượng trong một hoàn cảnh nhất định, rồi đem ra thử nghiệm. Kết quả của cuộc thí nghiệm này, sau đó, được chấp thuận hội nhập vào kho tàng tri thức khoa học, nếu như cuộc thí nghiệm đã được xử lí một cách chính xác và có thể lặp lại nhiều lần. Tuy nhiên,

---

<sup>8</sup> Bồ đề Đạo tràng

nếu kết quả của cuộc thí nghiệm đi ngược lại với lý thuyết, thì lý thuyết đó phải được chấn chỉnh lại, vì sự quan sát thực nghiệm của các hiện tượng có vai trò tối hậu. Khoa học đi từ thực nghiệm sang quá trình khái niệm. Trong tiến trình khái niệm, lý luận được đem ra áp dụng và được hoàn thiện thêm nữa bằng các thí nghiệm để xác minh một lần nữa những hiểu biết do lý luận mang lại. Tôi vẫn luôn lấy làm say mê với sự song hành giữa hình thức thực nghiệm này và những gì tôi học được từ giáo lý của Đạo Phật và sự thực tập thiền quán.

Mặc dầu Phật giáo đã phát triển thành một tôn giáo với một khối kinh điển và lễ nghi đặc thù, nói cho đúng thì trong Phật học, kinh điển không hề được coi là “nặng kị” hơn sự hiểu biết dựa trên lý luận và kinh nghiệm. Thật vậy, chính Đức Phật đã nói một câu rất nổi tiếng, đã khuyên các đệ tử của Ngài không nên tin tưởng hoàn toàn vào kinh điển cũng như những lời dạy của Ngài chỉ vì lòng sùng kính đối với Ngài<sup>9</sup>. Giống như một người thợ vàng sành nghề xem xét và thử nghiệm thử vàng của mình một cách tỉ mỉ, Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài hãy xem xét lại lời Ngài dạy bằng quá trình lý luận và kinh nghiệm thực chứng riêng của bản thân. Cho nên, trong việc xác định giá trị chân thật của một chân lý, Phật giáo đặt vai trò của kinh nghiệm thực chứng lên trên hết, sau đó đến lý luận, rồi mới đến kinh điển. Các bậc đại sư của tông phái Nālandā<sup>10</sup> thuộc Phật

---

<sup>9</sup> “Đừng tin tưởng vào một điều gì chỉ vì phong văn, đừng tin tưởng điều gì vì dựa vào tập quán lưu truyền, đừng tin tưởng điều gì vì có được nhiều nói đi nhắc lại, đừng tin tưởng điều gì dù là bút tích của thánh nhân, đừng tin tưởng điều gì dù đó là thói quen từ lâu khiến ta nhận là điều ấy đúng, đừng tin tưởng điều gì do ta tưởng tượng ra và lại nghĩ rằng do một vị thần linh nào đó đã khai thị cho ta, đừng tin tưởng bất cứ một điều gì vì uy tín của các thầy dạy. Các thầy hãy chỉ tin tưởng vào những gì mà chính các thầy đã từng trải, đã từng kinh nghiệm và nhận thấy là đúng, có lợi cho mình và người khác. Chỉ có cái đó mới là cái đích tối hậu thăng hoa cho con người và cuộc đời. Các thầy hãy lấy đó làm chỉ chuẩn”. (*Tăng Chi Bộ Kinh*)

<sup>10</sup> Nālandā (giver of knowledge) là một Viện Phật học danh tiếng ở Bắc Ấn, gần Bồ đề Đạo tràng, nơi Đức Phật đạt Chánh Quả Chánh Giác. Được

giáo Ấn Độ, cội nguồn của Phật giáo Tây Tạng, vẫn tiếp tục thực hành lời khuyên của Đức Phật bằng cách thẩm định lại giáo pháp của Đức Phật một cách nghiêm mật.

Theo một nghĩa nào đó, phương pháp của khoa học và Phật giáo có điểm khác biệt: trong sự nghiên cứu, khoa học sử dụng thí nghiệm và những công cụ thực nghiệm để phân tích thế giới hiện tượng bên ngoài, trong khi phương pháp quán chiếu của Phật giáo sử dụng sức mạnh của *định*, sau đó đến quán tưởng thế giới nội tâm. Song, cả hai đều coi trọng vai trò của thực nghiệm: nếu khoa học cho thấy một cái gì đó hiện hữu hay không hiện hữu (“không hiện hữu” không có nghĩa là “không tìm thấy”), thì chúng ta phải chấp nhận sự thật đó. Nếu một giả thuyết được thử nghiệm và chứng minh là đúng, thì ta phải thừa nhận giả thuyết đó. Tương tự, Phật giáo phải công nhận những sự thật do khoa học khám phá hay do tuệ giác của sự quán chiếu mang lại. Nếu, khi phân tích một cái gì, ta có đầy đủ lí do và bằng chứng, thì ta phải công nhận thực tại đó, cho dù nó mâu thuẫn với sự giải thích của kinh điển đã tồn tại qua nhiều thế kỉ, hoặc với những quan niệm và cái nhìn có uy tín từ lâu đời. Vì vậy, thái độ chung của Phật giáo và khoa học là sự quyết tâm tìm hiểu thực tại qua các phương tiện thực nghiệm và sẵn sàng loại bỏ những quan niệm có sẵn từ lâu đời nếu ta khám phá ra rằng sự thật trái ngược với điều ta hằng tưởng.

Trái với tôn giáo, một trong những đặc điểm của khoa học là không có sự truy cứu kinh điển để thẩm định giá trị thực hư của một sự khẳng định nào đó. Tất cả các sự thật trong khoa học đều phải được chứng minh bằng thí nghiệm hay toán học. Nếu cho rằng điều này phải như vậy vì Newton hay Einstein nói như thế tức là phản khoa học. Vì vậy, sự nghiên cứu, khảo sát

---

thành lập vào năm 450 trước Công nguyên. Nhiều luận sư danh tiếng đã từng giảng dạy tại đây, trong đó có Bồ tát Long Thọ. Các khách phương xa đều ghé lại đây tu học, trong đó có Thầy Huyền Trang, Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh. Học viện lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Tại Tây Tạng, có một đại học Phật giáo đã được lập ra với một tầng kinh viện lớn, mang tên là đại học Nālandā, được thành lập vào năm 1351.

khoa học phải được theo đuổi với tinh thần cởi mở, khoáng đạt trong việc xác định vấn đề và kết quả có thể có, một thái độ mà tôi cho là “sự hoài nghi lành mạnh”. Chính sự cởi mở, khoáng đạt này giúp cho ta dễ dàng đạt đến những tuệ giác và khám phá mới mẻ. Và khi cái thấy này được kết hợp với bản năng tìm hiểu thực tại của con người, sự khoáng đạt này có thể mở rộng chân trời của ta một cách thâm sâu. Tất nhiên, không phải khoa học gia nào cũng có được sự cởi mở đó, mà có một số các nhà khoa học bị mắc kẹt vào những khuôn mẫu đúc sẵn.

Nói về truyền thống khảo sát của Phật giáo, thì Tây Tạng đã mang ơn Ấn Độ — chiếc nôi của tư tưởng Phật giáo và giáo pháp — rất nhiều. Người Tây Tạng chúng tôi vẫn xem Ấn Độ là “Đất của các bậc thánh hiền”<sup>11</sup>. Đất nước này đã sản sinh ra Đức Phật và vô số bậc luận sư lỗi lạc có ảnh hưởng lớn lao đến sự hình thành tư tưởng triết học và truyền thống tâm linh của Tây Tạng: như luận sư Long Thọ (Nāgārjuna) ở thế kỉ thứ II, danh nhân Vô Trước (Asaṅga) và em của ông — Thánh sư Thế Thân (Vasubandhu) — nhà đạo đức học Tịch Thiên (Sāntideva) và nhà luận lí học Pháp Thắng (Dharmaśrī) của thế kỉ thứ VII.

Từ ngày rời bỏ quê hương Tây Tạng tháng 3 năm 1959, bản thân tôi và rất nhiều người Tây Tạng tị nạn khác đã may mắn được chọn Ấn Độ làm quê hương thứ hai của mình. Vị Tổng thống Ấn Độ trong những năm đầu lưu vong của tôi là Tiến sĩ Rajendra Prasad, một người có đời sống tâm linh sâu sắc và là một học giả thực thụ. Vị Phó tổng thống, sau này trở thành Tổng thống, là Tiến sĩ Sarvepalli Radhakrishnan, nổi tiếng trong lãnh vực triết học, cả trong chuyên môn lẫn sở thích cá nhân. Tôi nhớ có lần, trong lúc đang thảo luận về một đề tài triết học, Radhakrishnan đã trích dẫn thuộc lòng một đoạn trong quyển sách cổ điển *Căn bản Trung Quán Luận tụng* của Long Thọ.

---

<sup>11</sup> The Land of the Noble Ones

Thật là một điều tuyệt vời, kể từ khi được độc lập vào năm 1947, Ấn Độ đã duy trì được truyền thống cao quý trong việc đề cử những triết gia và khoa học gia vào chức vị tổng thống.

Sau một thập niên đầy khó khăn: giúp một cộng đồng khoảng 80 ngàn người dân tị nạn Tây Tạng sống rải rác trên khắp quốc gia Ấn Độ hội nhập với cuộc sống mới, mở trường học cho các em nhỏ, và cố gắng gìn giữ một nền văn hóa đang bị đe dọa, tôi bắt đầu thăm viếng các quốc gia khác trên thế giới vào những năm 1960. Ngoài việc chia sẻ sự hiểu biết về những giá trị cơ bản của con người, khuyến khích sự cảm thông và hòa hợp giữa các tôn giáo, và kêu gọi, thúc đẩy quyền lợi và tự do của nhân dân Tây Tạng, tôi đã dành nhiều cơ hội gặp gỡ các khoa học gia nổi tiếng, để thảo luận về sở thích về khoa học của tôi, bồi bổ thêm tri thức của mình, và tìm hiểu sâu thêm về khoa học cũng như những phương pháp của khoa học. Từ thập niên 1960, tôi đã bắt đầu thảo luận về những khía cạnh liên quan đến mối tương quan giữa tôn giáo và khoa học với một số khách khứa viếng thăm tư gia của tôi ở Dharamsala, thuộc Bắc Ấn Độ, trong đó có hai cuộc gặp gỡ khó quên nhất: một với tu sĩ Thomas Merton thuộc dòng Khắc kỷ (Trappist), người rất quan tâm đến Phật giáo và đã khai mở nhiều điều cho tôi về Cơ đốc giáo; hai là với học giả về tôn giáo Huston Smith.



Một trong những vị thầy đầu tiên của tôi về khoa học, và cũng là một trong những người bạn khoa học thân thiết nhất của tôi, là nhà vật lý học kiêm triết gia Carl von Weizsäcker, bào huynh của Tổng thống Tây Đức. Mặc dầu ông tự cho mình là một giáo sư triết học thích hoạt động chính trị và được đào tạo về chuyên môn trong lãnh vực vật lý học, vào thập niên 1930, ông đã giữ chân phụ tá cho nhà vật lý học lượng tử Werner Heisenberg. Tôi không bao giờ quên được tính tình dễ lây dễ cảm của Weizsäcker, người luôn luôn lo lắng về những hậu quả mà khoa học để lại, nhất là về mặt đạo đức và chính trị. Ông

không ngừng cố gắng tìm cách áp dụng sự khảo sát nghiêm mật của triết học vào những hoạt động khoa học để liên tục thử thách, kiểm chế nó.

Ngoài những cuộc nói chuyện trao đổi dài và thân mật về khoa học, tôi may mắn được Weizsäcker dạy cho vài buổi về đề tài này. Hình thức của những buổi học này không khác gì với những buổi học một thầy một trò về Phật học với các vị thầy Tây Tạng của tôi mấy. Thỉnh thoảng, chúng tôi có những khoá học kéo dài cả hai ngày, và Weizsäcker đã dạy tôi rất nhiều về vật lí học lượng tử cũng như ý nghĩa triết học của nó. Tôi vô cùng biết ơn lòng ưu ái của ông, đã không quản ngại dành nhiều thì giờ quý báu cho tôi, cũng như sự nhẫn nại của ông, nhất là chuyện tôi phải vật lộn nhọc nhằn với những khái niệm khó hiểu không phải là hiếm xảy ra lắm.

Von Weizsäcker thường nhấn mạnh đến vai trò của chủ nghĩa thực nghiệm (empiricism) trong khoa học. Vật chất có thể được nhận biết bằng hai cách, ông nói: bằng cách quan sát các hiện tượng, hoặc bằng cách suy luận. Thí dụ, một khoảng màu nâu trên một quả táo có thể được nhìn thấy bằng mắt, đó là qua thế giới hiện tượng<sup>12</sup>, còn ý thức rằng có một con sâu ở trong quả táo, đó là điều mà ta suy luận ra<sup>13</sup>, dựa trên cái khoảng màu nâu đó và trên kiến thức tổng quát của ta về táo và sâu bọ nói chung.

Trong triết học Phật giáo, có nguyên lí cho rằng phương tiện dùng để thử nghiệm một sự giả định<sup>14</sup> phải phù hợp với bản chất của cái đang được quán chiếu. Thí dụ, sự giả định liên quan đến những dữ kiện về thế giới có thể quan sát được, trong đó có sự tồn tại của bản thân ta, có thể bị phủ nhận hay chấp nhận tùy theo kinh nghiệm thực chứng. Vì vậy, Phật giáo đặt vai trò của phương pháp quán chiếu trực nhận lên trên hết. Ngược lại, nếu có một sự giả định liên quan đến kết quả tổng

---

<sup>12</sup> Phenomenally given

<sup>13</sup> Inferred

<sup>14</sup> Proposal

quát có được từ kinh nghiệm của ta về thế giới (chẳng hạn, sự vô thường của cuộc sống hay mối liên hệ tương tức giữa vạn vật), thì sự giả định đó sẽ được phủ nhận hay chấp nhận dựa trên lí luận [trí năng], chủ yếu dưới hình thức của sự suy luận. Cho nên, Phật giáo chấp nhận phương pháp suy diễn có lí luận. Điều này không xa lạ gì với mô hình của Von Weizsäcker mấy.

Cuối cùng, dưới cái nhìn của Phật học, có một cõi khác của thực tại, mà đối với những người chưa giác ngộ thì có thể hơi khó hiểu. Thí dụ cổ điển của trường hợp này là sự vận hành vi tế của nghiệp luật<sup>15</sup> và câu hỏi tại sao lại có quá nhiều loài hữu tình khác nhau trong thế giới này như vậy. Chỉ có trong những lí thuyết thuộc loại này, kinh sách mới được coi như là một nguồn có uy tín, vì đối với các Phật tử, sự chứng nghiệm của Đức Phật về bản thể của hiện sinh và về con đường giải thoát, trên căn bản, đã được chứng tỏ là khả tín. Tuy rằng nguyên tắc của sự thực chứng bằng ba phương pháp: kinh nghiệm bản thân, sự suy luận, và sự tin tưởng đúng đắn vào lời dạy của các bậc thánh trí [tu, tư, văn] đã tự nhiên có từ trong tư tưởng sơ thủy của Đạo Phật, chính những nhà luận lí học lỗi lạc như Trần Na (Dignaga, thế kỉ thứ V) và Pháp Xứng (Dharmakirti, thế kỉ thứ VII) đã giảng dạy những nguyên lí ấy như một phương pháp luận triết học có hệ thống.

Trong thí dụ cuối cùng này, Phật giáo và khoa học rõ ràng không đi đôi với nhau, vì khoa học, ít nhất trên nguyên tắc, không hề thừa nhận bất cứ một thẩm quyền nào của kinh điển. Song, trong hai địa hạt lí luận và thực nghiệm, hai truyền thống khảo sát này có điểm hội tụ về phương pháp học. Tuy nhiên, trong đời sống thường ngày, ta thường, theo thói quen, sử dụng phương pháp thứ ba (văn [nghe]) để thử nghiệm các định đề được nêu lên về thực tại. Chẳng hạn, ta tin tưởng vào ngày sinh của ta dựa trên những gì những người trong họ hàng nói cho ta biết, và dựa trên tờ giấy khai sinh. Ngay cả trong khoa học, ta thừa nhận những kết quả được các nhà thực nghiệm công bố

---

<sup>15</sup> The law of karma

trên các tờ nhật báo khoa học mà không cần tự mình lặp lại các thí nghiệm đó.

Tôi tiếp tục tiến sâu hơn nữa vào khoa học, không nghi ngờ gì nữa, là nhờ kết giao với nhà vật lý học xuất sắc David Bohm<sup>16</sup>, một trong những con người thông minh và cởi mở nhất mà tôi đã từng gặp. Tôi gặp ông lần đầu ở Anh quốc vào năm 1979, trong chuyến đi châu Âu thứ hai, và chúng tôi cảm thấy hợp nhau ngay lập tức. Sau này, tôi được biết Bohm cũng là một kẻ sống lưu vong như tôi. Ông bị buộc phải rời khỏi Hoa Kỳ sau một cuộc bức hại dưới thời McCarthy<sup>17</sup>. Chúng tôi bắt đầu một tình bạn thân thiết lâu dài và là đôi bạn đồng hành trên con đường tri thức. David Bohm giúp tôi lãnh hội những khía cạnh vi tế nhất của tư tưởng khoa học, nhất là trong vật lý học, và mang đến cho tôi những cái nhìn đúng đắn nhất của khoa học về thế giới. Trong khi lắng nghe chăm chú những nhà vật lý học như Bohm hay Von Weizsäcker, tôi thường cảm thấy mình có thể nắm bắt được những điều khúc mắc nhất của lý thuyết, nhưng tiếc thay, sau khi các vị đó nói xong là mọi chuyện từ lỗ tai này lọt sang lỗ tai kia hết! Những cuộc thảo luận dài với Bohm trong suốt hai thập niên khiến tôi suy tư nhiều về mối liên hệ giữa các phương pháp tìm hiểu của Phật giáo so với khoa học hiện đại.

Tôi đặc biệt thán phục tinh thần cởi mở dị thường của Bohm về tất cả mọi lãnh vực liên quan đến kinh nghiệm của con người, không những chỉ trong thế giới vật chất — lãnh vực chuyên môn của ông — mà còn ở tất cả các lãnh vực, kể cả tâm thức học. Qua các cuộc nói chuyện, tôi cảm thấy ông có một bộ óc khoa học vĩ đại, sẵn sàng tiếp nhận những giá trị của quan sát và trực giác từ các lãnh vực tri thức không phải là khoa học khách quan.

---

<sup>16</sup> David Bohm (1917-1992): nhà vật lý lượng tử người Mỹ.

<sup>17</sup> Thượng nghị sĩ Mĩ Joseph McCarthy, một người chống Cộng hết sức cực đoan vào thập niên 1950.



Một trong những điểm đặc biệt của Bohm là cách sử dụng phương pháp thí nghiệm trong tư tưởng<sup>18</sup> khi tiến hành một cuộc nghiên cứu khoa học, một điều rất hấp dẫn và mang tính cách triết học. Nói một cách đơn giản, phương pháp này được thực hiện bằng cách tạo ra một tình thế ảo<sup>19</sup>, trong đó một giả thuyết nào đó được thử nghiệm bằng cách nghiên cứu xem những hậu quả nào có thể xảy đến đối với những giả thuyết mà bình thường người ta cho là không thể bác bỏ được. Phần lớn những công trình của Einstein về thuyết tương đối của thời gian và không gian đã sử dụng phương pháp thí nghiệm trong tưởng tượng này, để thử nghiệm những hiểu biết về vật lí trong thời đại của ông. Một thí dụ nổi tiếng là nghịch lí cặp song sinh<sup>20</sup>: một trong hai người anh em sinh đôi ở lại trái đất, trong khi người kia bay vào không gian trên một chiếc phi thuyền với vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng. Đối với người ngồi trong phi thuyền, thời gian bị chậm lại. Nếu người ấy trở về trái đất sau mười năm, anh ta sẽ thấy người anh/em sinh đôi của mình già hơn rất nhiều. Để có thể hiểu hết nghịch lí này, phải nắm được nhiều phương trình toán học phức tạp. Rất tiếc, điều này vượt quá khả năng của tôi.

Trong cuộc dẫn thân của tôi với khoa học, tôi luôn luôn cảm thấy hứng khởi với phương pháp phân tích này vì những điểm tương đồng của nó với tư tưởng triết học Phật giáo. Trước khi chúng tôi kết giao, Bohm đã gặp gỡ nhà lãnh đạo tinh thần Ấn Độ Jiddu Krishnamurti, và đã nhiều lần thảo luận với ông. Có vài lần, Bohm và tôi cùng tìm hiểu mối liên hệ giữa khoa học khách quan và thiền quán. Dưới cái nhìn của Phật giáo, cả hai phương pháp này đều có tính cách thực nghiệm như nhau.

Mặc dầu cả Phật giáo lẫn khoa học đều nhấn mạnh vai trò của kinh nghiệm và lí trí, định nghĩa thế nào là thí nghiệm thực nghiệm và phương thức lí luận giữa hai hệ thống có những dị

<sup>18</sup> Thought experiment

<sup>19</sup> Imaginary scenario

<sup>20</sup> Twins paradox

biệt rất căn bản. Trong Phật giáo, kinh nghiệm thực chứng có ý nghĩa rộng lớn hơn, trong đó gồm cả các trạng thái thiền định cũng như giác thức có được. Với sự phát triển của kỹ thuật trong hai trăm năm qua, khoa học đã có thể mở rộng khả năng của giác thức đến mức mà người xưa không thể tưởng tượng nổi. Vì vậy, các nhà khoa học có thể sử dụng hai con mắt trần của mình, tất nhiên với sự trợ giúp của các công cụ tân tiến như kính hiển vi và kính viễn vọng, để quan sát những hiện tượng kì diệu xảy ra trong từng giây phút, như các tế bào và cấu trúc phức tạp của các nguyên tử, cũng như cấu trúc vĩ mô của vũ trụ. Đúng về phương diện mở rộng chân trời của giác thức, khoa học có thể đẩy những giới hạn của suy luận xa hơn cái mức mà người ta có thể tự nhiên đạt đến được. Dựa vào những vết tích còn lại trong các hộp bong bóng, các nhà vật lý học có thể suy ra sự hiện hữu của những hạt cấu thành nên các nguyên tử, kể cả những nguyên tố ở trong *neutron*, như *quarks* và *gluons*.

Hồi còn nhỏ, trong lúc dùng chiếc kính viễn vọng của Dalai Lama XIII để quan sát bầu trời, tôi nhớ rất rõ mình đã cảm nhận được sức mạnh của suy luận dựa trên quan sát thực nghiệm. Trong dân gian, người Tây Tạng chúng tôi cho rằng có một con thỏ ở trên mặt trăng (người Tây phương thì hình như thấy một con người, thay vì con thỏ). Một đêm Thu trăng tròn và tỏ, tôi quyết định đem chiếc kính viễn vọng ra để quan sát chú thỏ. Tôi rất ngạc nhiên khi nhìn thấy cái gì như những bóng đen. Tôi rất đổi vui mừng, vội nài nỉ hai thầy giáo thợ của tôi ra xem. Tôi lí luận rằng những bóng đen trên mặt trăng chúng tôi là ánh sáng mặt trời đã rọi sáng mặt trăng cũng như nó đã rọi sáng trái đất vậy. Hai vị thầy chau mày tỏ vẻ khó hiểu, nhưng đồng ý rằng rõ ràng có các bóng đen trên mặt trăng. Sau này, khi thấy những bức ảnh của các miệng núi lửa trên mặt trăng trong các tạp chí, tôi cũng nhận thấy cùng một hiệu quả như vậy: rằng trong miệng núi lửa, chỉ có một bên có bóng, còn bên kia thì không. Từ đó, tôi suy luận rằng phải có một nguồn ánh sáng nào đó tạo ra những cái bóng đó, như trên

mặt đất vậy. Và tôi kết luận rằng ánh sáng mặt trời chính là cái nguồn ánh sáng đó. Tôi rất thích thú khi khám phá ra, sau này, là sự thật quả đúng như vậy.

Nói cho chính xác, quá trình lí luận này không hẳn của riêng Phật giáo, mà cũng không hẳn của riêng khoa học, mà nó chỉ là những hoạt động căn bản của bộ não con người mà chúng ta thường sử dụng trong đời sống hằng ngày. Ở Tây Tạng, các chú tiêu được học về phép suy luận như là một bước căn bản của luận lí học qua thí dụ của một đám khói bốc lên từ một ngọn núi, từ đó ta có thể suy ra là trên núi có lửa, và từ lửa ta có thể suy luận là chỗ đó có người ở. Thử tưởng tượng một người lữ hành đang mệt mỏi và khát nước, chỉ mơ ước phải chỉ có một tách trà trong lúc đó. Anh ta thấy khói, từ đó biết là chỗ đó có lửa và có người, và có thể ở trọ qua đêm được. Dựa vào phép suy diễn này, người lữ hành có thể tìm ra giải pháp cho cơn khát của anh ta. Bằng việc quan sát một hiện tượng được trực nhận rõ ràng bằng giác thức, người ta có thể suy diễn ra những gì ẩn tàng đằng sau hiện tượng đó. Phương pháp lí luận này rất thông thường đối với Phật giáo và với khoa học.



Trong chuyến viếng thăm Âu châu năm 1973, tôi đã có vinh dự được tiếp xúc với một học giả khác của thế kỉ XX — triết gia Sir Karl Popper. Cũng như tôi, Popper là một kẻ lưu vong. Ông bị buộc phải rời khỏi quê hương Vienna dưới thời phát-xít, và trở thành một trong những nhà phê bình hùng biện nhất về chủ nghĩa chuyên chế (totalitarianism). Cho nên, chúng tôi có nhiều điểm hợp nhau. Lúc tôi gặp Popper thì ông đã già, trên 70 tuổi, với cặp mắt sáng và một đầu óc sắc bén. Khi chúng tôi bàn về những vấn đề liên quan đến các chính phủ độc tài, ông nói rất say sưa, từ đó tôi có thể đoán được hồi còn trẻ ông đã sung sức đến mức nào. Trong lần gặp gỡ đó, ông quan tâm nhiều đến sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản trên thế giới, trước hiểm họa của những hệ thống chính trị chuyên chế, những thách thức

của việc làm sao bảo đảm quyền tự do cá nhân, và lợi ích của một xã hội cởi mở hơn là việc tìm hiểu mối liên hệ giữa khoa học và tôn giáo. Nhưng chúng tôi cũng có thảo luận về một số vấn đề liên quan đến phương pháp khoa học.

Lúc đó, tiếng Anh của tôi chưa được vững như bây giờ, và thông dịch viên của tôi cũng không thạo tiếng Anh lắm. Khác với khoa học thực nghiệm, triết học và phương pháp luận là những đề tài rất khó bàn thảo. Chính vì vậy mà tôi đã không được học hỏi nhiều ở Popper bằng những nhân vật như David Bohm và Carl von Weizsäcker. Nhưng chúng tôi đã thiết lập tình bằng hữu với nhau, và mỗi lần có dịp sang Anh quốc là chúng tôi lại gặp mặt nhau, trong đó có chuyến viếng thăm và trà đàm khó quên tại tư gia của ông ở Kenley, Surrey vào năm 1987. Tôi đặc biệt thích hoa và làm vườn, nhất là hoa lan, và Sir Karl đã dẫn tôi tham quan vườn hoa dễ thương và chiếc nhà kính<sup>21</sup> của ông với một vẻ hãnh diện. Lúc này, tôi đã biết được tên tuổi của Popper trong lãnh vực triết lí khoa học (philosophy of science), nhất là trong địa hạt phương pháp khoa học.

Một trong những đóng góp chính yếu nhất của Popper là việc làm sáng tỏ vai trò tương đối của phép qui nạp (inductive reasoning) và diễn dịch (deductive reasoning) trong việc thừa nhận và chứng minh các giả thuyết khoa học. Phép qui nạp có nghĩa là dựa vào hàng loạt những điều được quan sát, ta đi đến một cái nhìn hay kết luận tổng quát. Phần lớn những gì ta nhận thức được về nhân-quả trong đời sống hằng ngày là phép qui nạp, thí dụ nếu ta đã nhiều lần quan sát và thấy được mối liên hệ giữa khói và lửa, thì ta sẽ đi đến một kinh nghiệm tổng quát là hề có khói thì có lửa. Phép diễn dịch thì ngược lại, đi từ chân lí tổng quát đến những quan sát, nhận xét cụ thể. Chẳng hạn, nếu ta biết là tất cả xe hơi sản xuất ở Âu châu sau năm 1995 đều dùng loại xăng không có chì, thì khi thấy một người bạn có chiếc xe đời 2000, ta có thể suy ra là chiếc xe của người bạn dùng loại xăng không có chì. Tất nhiên, trong khoa học thì vấn

---

<sup>21</sup> Green house

đề phức tạp hơn nhiều, nhất là phép diễn dịch, vì nó liên quan đến toán học cao cấp.

Một trong những địa hạt của luận lí học mà trong đó khoa học và Phật giáo rất khác nhau nằm ở vai trò của phép diễn dịch. Điều khiến cho khoa học khác biệt rõ rệt so với Phật giáo trong cách ứng dụng lí luận chính là việc áp dụng một cách tân tiến những lí luận toán học phức tạp và cao cấp. Trong khi đó, Phật giáo, cũng như các nền triết học cổ Ấn Độ khác, có truyền thống sử dụng lí luận một cách rất cụ thể, vì thế mà lí luận không bao giờ vượt quá một phạm vi nhất định. Ngược lại, lí luận toán học trong khoa học cho phép ta vươn đến những cấp độ hết sức trừu tượng, trong đó giá trị và tính vững chắc của một lí luận được phủ nhận hay bác bỏ hoàn toàn dựa trên sự đúng sai của một phương trình. Cho nên, đứng về một mặt nào đó, toán học có thể nâng những kết luận tổng quát lên một tầng cao hơn những phương pháp lí luận truyền thống rất nhiều. Đứng trước những thành công đáng kinh ngạc của toán học, [không có gì đáng ngạc nhiên khi ta thấy có] một số người tin rằng những định luật của toán học có tính cách tuyệt đối và toán học chính là ngôn ngữ thực sự của thực tại, là bản chất chân thật của tự nhiên.

Một điểm khác biệt khác mà tôi thấy nữa giữa khoa học và Phật giáo nằm ở chỗ thế nào là một giả thuyết hợp lí. Về điểm này Popper cũng có những minh triết sâu sắc khi ông nói đến phạm vi của những vấn đề thuộc về khoa học thuần túy. Đây chính là *luận đề phản nghiệm* của Popper (Popperian falsifiability thesis), nói rằng bất cứ một lí thuyết khoa học nào cũng phải nằm trong phạm vi của những điều kiện trong đó lí thuyết đó có thể được chứng minh là sai. Chẳng hạn, lí thuyết cho rằng Thượng đế sáng tạo ra thế giới không thể là một lí thuyết khoa học, vì nó không thể giải thích những điều kiện trong đó thuyết này được chứng minh là sai. Nếu ta theo những tiêu chuẩn này một cách nghiêm ngặt, thì những vấn đề liên quan đến sự tồn tại của con người như đạo đức, mỹ học, và tâm linh đều nằm ngoài phạm trù của khoa học. Ngược lại, phạm

trù khảo sát trong Phật giáo không chỉ giới hạn trong thế giới của khách thể (đối tượng), mà nó bao gồm cả thế giới chủ quan của kinh nghiệm lẫn những vấn đề thuộc về giá trị tinh thần. Nói cách khác, khoa học chỉ ứng xử với những dữ kiện thực nghiệm, chứ không phải những lãnh vực thuộc về siêu hình học và đạo đức học; trong khi đó, đối với Phật giáo, sự tìm hiểu tất cả ba lãnh vực trên là điều thiết yếu.

Luận đề phản nghiệm của Popper tương ứng với nền tảng phương pháp luận trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng. Ta có thể gọi nó là “nguyên lý phủ định”. Nguyên lý này nói rằng có một sự khác biệt căn bản giữa những gì “không tìm thấy” và những gì “không hiện hữu”. Nếu tôi không tìm thấy một cái gì, điều đó không có nghĩa là cái đó không hiện hữu. Không tìm thấy một cái gì không đồng nghĩa với cái thấy được sự không hiện hữu của nó. Để cho cái “không thấy” trùng khớp với cái “thấy rằng không có”, phương pháp tìm kiếm phải tương xứng với hiện tượng đang được tìm kiếm. Thí dụ, trong khi đang đọc sách, quý vị không nhìn thấy một con bọ cạp trên trang giấy, quý vị có thể kết luận là không có con bọ cạp nào trên trang giấy cả. Vì nếu quả thực có con bọ cạp trên trang giấy, thì quý vị đã nhìn thấy nó bằng con mắt trần của mình rồi. Tuy nhiên, nếu quý vị không thấy được chất a-xít trong tờ giấy dùng để in sách, không có nghĩa là tờ giấy đó không có chất a-xít, vì để thấy được chất a-xít trên tờ giấy, người ta phải sử dụng những dụng cụ khác, ngoài cặp mắt trần ra. Ngoài ra, một triết gia sống ở thế kỉ thứ XIV, Tsongkhapa, cho rằng có một sự phân biệt tương tự giữa những gì bị trí năng phủ định và những gì được trí năng thừa nhận, cũng như giữa những gì không thể đứng vững được trước sự phân tích phê bình và những gì bị sự phân tích phê bình phế bỏ.

Những sự phân biệt trên cơ sở phương pháp luận này có vẻ quanh co, khó hiểu, nhưng nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hiểu biết của con người trong phạm vi phân tích khoa học. Thí dụ, khoa học chưa chứng minh được sự hiện hữu của Thượng Đế không có nghĩa là Thượng Đế không tồn tại đối với

những người theo thuyết hữu thần. Tương tự, chỉ vì khoa học chưa thể chứng minh một cách hoàn toàn minh bạch rõ ràng là con người sẽ tái sinh sau khi chết, không có nghĩa là không có luân hồi. Trong khoa học, sự thật về việc ta chưa tìm thấy một sự sống nào ngoài trái đất của chúng ta không thể chứng minh rằng ta là sự sống duy nhất trong vũ trụ này.

Khoảng giữa thập niên 1980, trong những chuyến đi của tôi xuất phát từ Ấn Độ, tôi đã gặp gỡ nhiều khoa học gia và triết gia về khoa học, và đã thảo luận nhiều với các nhân vật này, trước công chúng cũng như riêng tư. Một số những cuộc thảo luận này, nhất là ở khoảng thời gian đầu, không gặt hái được nhiều kết quả lắm. Có lần, ở Mạc Tư Khoa, trong lúc không khí Chiến tranh lạnh đang hồi hết sức ngột ngạt, tôi có một cuộc họp với các khoa học gia. Khi tôi nói về đề tài tâm thức, tôi bị tấn công ngay lập tức vì họ tưởng rằng tôi ủng hộ quan điểm về linh hồn của các tôn giáo. Ở Úc, có một khoa học gia mở đầu bài thuyết trình của mình một cách không thân thiện gì mấy. Ông nói rằng ông sẽ biện hộ cho khoa học nếu gặp phải bất cứ một sự tấn công nào từ phía các tôn giáo. Tuy vậy, năm 1987 là một năm quan trọng đánh dấu sự dần thân của tôi với khoa học. Năm ấy, cuộc hội thảo *Tâm thức và Cuộc sống* đầu tiên đã được tổ chức tại tư gia của tôi ở Dharamsala.

Cuộc hội thảo được một nhà thần kinh học người Chi-lê đang giảng dạy tại Paris, Franciso Varela, và một thương gia người Mỹ, Adam Engle, tổ chức. Varela và Engle đã đề nghị với tôi là họ sẽ mời một nhóm các khoa học gia thuộc nhiều lãnh vực khác nhau, những người có thiện chí và tinh thần sẵn sàng đối thoại, và chúng tôi sẽ thảo luận một cách thoải mái, cởi mở trong suốt một tuần lễ. Tôi đã nhảy lên vì vui mừng. Đây là một cơ hội lớn lao để học hỏi thêm về khoa học và tìm hiểu những cuộc nghiên cứu và khám phá mới nhất của khoa học. Tất cả những người tham dự cuộc hội thảo lần đầu tiên đó đều phấn khởi đến mức cuộc hội thảo này được duy trì cho đến ngày nay, cứ hai năm một lần, mỗi lần một tuần lễ.

Tôi gặp Varla lần đầu tiên trong một cuộc hội thảo ở Úc. Trong cùng năm đó, tôi đã có cơ hội gặp riêng ông, và chúng tôi trở thành bạn bè ngay. Varla đáng người mảnh khảnh, đeo kiếng, và có giọng nói nhẹ nhàng. Ông có bộ óc thông minh, *logic*, và có tài diễn đạt rất mạch lạc, rõ ràng. Điều này khiến ông trở nên một vị thầy giỏi. Ông tin tưởng vào tư tưởng của Phật giáo cũng như truyền thống thiên, nhưng khi thuyết trình, ông trao truyền cho người nghe những tư tưởng theo chiều hướng của khoa học, không tô điểm thêm, và không thiên vị. Tôi không biết làm cách nào để bày tỏ lòng biết ơn của tôi đối với Varla và Engle, cũng như Barry Hershey, người đã hào tâm cung cấp những phương tiện đầy đủ để mời các khoa học gia về dự những buổi hội thảo tại Dharamsala. Trong các buổi hội thảo này, tôi cũng đã được sự giúp đỡ của hai thông dịch viên giỏi: học giả và Phật tử người Mỹ Alan Wallace và thông dịch viên riêng của tôi, Thupten Jinpa.

Trong cuộc hội thảo *Tâm thức và Cuộc sống* đầu tiên này, tôi đã lần đầu tiên được học hỏi về toàn bộ lịch sử phát triển của phương pháp khoa học ở Tây phương. Khái niệm mà tôi lưu tâm nhất là khái niệm về những bước ngoặt (*paradigm shifts*<sup>22</sup>), tức những thay đổi quan trọng trong thế giới quan của một nền văn hóa và ảnh hưởng của nó đối với tất cả mọi khía cạnh của tri thức khoa học. Một thí dụ cổ điển là bước ngoặt xảy ra vào đầu thế kỉ XX từ vật lí học cổ điển của Newton đến thuyết tương đối và cơ học lượng tử. Lúc đầu, khái niệm về “*paradigm shift*” này khiến tôi sửng sốt. Tôi vốn nhìn khoa học như là một cuộc tìm kiếm không ngừng nghỉ cái sự thực tối hậu của thực tại, trong đó mỗi khám phá mới là biểu hiện của một bước tiến mới, tăng dần, trong tri thức chung của nhân loại về

---

<sup>22</sup> Khái niệm “*paradigm shift*” được triết gia Thomas Kuhn dùng trong quyển sách lừng danh *Cấu Trúc Của Các Cuộc Cách Mạng Khoa Học* (*The Structure of Scientific Revolutions*) vào năm 1962 để chỉ một bước ngoặt quan trọng hay một cuộc cách mạng trong khoa học. Einstein và Newton đánh dấu hai bước ngoặt lớn trong vật lí học.



thế giới. Điểm lí tưởng của tiến trình này là ta có thể đạt đến giai đoạn cuối cùng của một tri thức đã được hoàn thiện và hoàn hảo. Vậy mà giờ đây tôi được nghe nói là sự phát khởi của một bước ngoặt nào cũng có vai trò của những yếu tố chủ quan, và rằng chính vì vậy mà ta phải cẩn trọng lắm khi nói đến một thực tại khách quan hoàn toàn mà khoa học chỉ lối dẫn đường đưa ta đến.

Khi tôi nói chuyện với các khoa học gia và các nhà tư tưởng về khoa học có tinh thần cởi mở, tôi nhận thấy rõ ràng rằng họ có một sự hiểu biết sâu sắc và đa sắc thái về khoa học và họ cũng nhận ra những giới hạn của tri thức khoa học. Đồng thời, cũng có nhiều người khác, trong cũng như ngoài lãnh vực khoa học, có vẻ tin tưởng rằng tất cả các khía cạnh của thực tại phải và sẽ nằm trong khuôn khổ của khoa học. Đôi khi, có giả thuyết cho rằng xã hội càng tiến bộ thì khoa học sẽ càng vạch trần những tin tưởng sai lầm của chúng ta — nhất là những niềm tin của các tôn giáo — và rồi dần dần ta sẽ tiến tới một xã hội thế tục “giác ngộ”. Quan điểm này đồng điệu với chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx, điều mà sau này tôi đã khám phá được, qua những lần tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Trung Cộng vào thập niên 1950 và qua sự tìm tòi học hỏi của tôi về tư tưởng của Marx trong những năm ở Tây Tạng. Dưới cái nhìn này, người ta nghĩ rằng khoa học bác bỏ những quan điểm của tôn giáo như sự hiện hữu của Thượng Đế, ơn Chúa và linh hồn vĩnh cửu. Và trong khuôn khổ nhận thức đó, những gì không được khoa học chứng minh hoặc công nhận được xem như là sai hoặc không quan trọng. Cái nhìn đó chẳng qua chỉ là những giả thuyết có tính triết học xuất phát từ những định kiến siêu hình, trừu tượng, mơ hồ. Cũng như trong khoa học, chúng ta phải tránh rơi vào chủ nghĩa giáo điều, thì trong lãnh vực tâm linh, ta cũng phải vượt thoát những giới hạn đó.

Vì đối mặt với những khía cạnh của thực tại và kinh nghiệm của con người như vậy mà khoa học đã thiên về khuynh hướng phát triển những phương pháp tìm hiểu như quan sát thực nghiệm, định lượng và đo lường, tính khả dĩ tái nghiệm

(repeatability), và sự kiểm chứng chủ quan bởi nhiều người (intersubjective verification), vì thế không chỉ một người mà nhiều người có thể nói rằng: “Vâng, tôi cũng thấy như vậy. Tôi cũng có cùng kết quả như vậy.” Vì vậy, những nghiên cứu khoa học hợp lí chỉ giới hạn trong thế giới vật chất, trong đó có thân thể con người, các thiên thể, những nguồn năng lượng có thể đo lường, và sự hoạt động của các cơ cấu. Những kết quả thực nghiệm do những phương pháp này mang lại làm nền tảng cho những thí nghiệm tiếp theo và dẫn đến những kết luận tổng quát có thể được hội nhập vào trong kho tàng tri thức khoa học rộng lớn hơn của con người. Đó là mô hình hiện thời của khoa học. Rõ ràng, mô hình này không và không thể bao gồm tất cả mọi khía cạnh của thực tại, nhất là về bản chất của sự tồn tại của con người. Ngoài thế giới khách quan của vật chất ra, thế giới mà khoa học đã làm chủ trong sự nghiên cứu, tìm hiểu, còn có thế giới chủ quan của cảm giác, tình cảm, tư tưởng, giá trị đạo đức và khát vọng tâm linh dựa trên vật chất. Nếu ta quan niệm rằng cõi [tinh thần] này không có vai trò chính yếu trong việc tìm hiểu thực tại, thì chúng ta đã đánh mất sự phong phú của sự hiện hữu của mình, và sự hiểu biết của ta về thực tại không thể toàn diện rốt ráo được. Thực tại, trong đó có sự hiện hữu của ta, phức tạp hơn nhiều so với những gì chủ nghĩa khoa học khách quan cho phép ta vươn tới.